

Cách phân loại và ném rác

ごみの分け方・出し方

Ủy ban nhân dân Choshi Phòng Môi trường
TEL：24-8764

銚子市役所 生活環境課
TEL：24－8764

Hãy sử dụng túi rác theo quy định của Thành phố Choshi và ném rác ra khu vực đã quy định.
Trường hợp không sử dụng đúng túi rác quy định thì họ sẽ không thu gom rác cho mình.
Bạn có thể mua túi rác theo quy định ở các cửa hàng được chỉ định bán của Thành phố Choshi.
Vui lòng xem mặt sau để biết ngày giờ thu gom cho từng loại rác.

銚子市指定の各専用ごみ袋を使って指定ごみ集積所へ排出してください。
指定のごみ袋を使用しない場合は収集されません。
指定ごみ袋は、銚子市指定ごみ袋取扱場所で購入できます。
収集日については、裏面を参照してください。

Loại rác ごみの種類		Chú ý về cách ném ra 出し方の注意
Rác thông thường	Rác tươi sống, giấy vụn, mẫu gỗ nhỏ, đồ da, túi ni lông, bát, đĩa, sản phẩm nhựa và thủy tinh...	Vật dài thì hãy cắt ngắn dưới 50cm. Các đồ vật nhọn do nguy hiểm nên phải bọc vào giấy rồi mới được vứt. Khi có vứt đồ thủy tinh bên trong thì phải ghi ra ngoài túi rác chữ「ガラス」.
◎普通ごみ	生ごみ・紙くず・木くず・革製品・ビニール製品 皿・茶わん・プラスチック製品・ガラスなど	長いものは、50cm以内にしてください。 鋭利なものは、危険ですので、紙に包むなどして出してください。 ガラス類があるときは、ごみ袋に「ガラス」と表示してください。
Chai thủy tinh ◆飲食用のビン	Là chai chứa đồ ăn, uống bằng thủy tinh ガラス製の飲料用・食料用のビン	Rửa sạch bên trong, bỏ nắp và ném vào rác chai lọ. 中を水ですすぎ、キャップをはずしてから出してください。
Lon kim loại △飲食用のカン	Là lon bằng nhôm, sắt chứa đồ ăn, uống 飲食用の鉄・アルミ製のカン	Rửa sạch bên trong và ném vào rác lon kim loại. 中を水ですすいでから出してください。
Chai nhựa ◇ペットボトル	Chai nhựa chứa đồ uống 飲み物のペットボトル	Rửa sạch bên trong, bỏ nắp và nhãn mác rồi ném vào rác chai nhựa. 中を水ですすぎ、キャップとラベルをはずします。
Sản phẩm giấy	Báo, tạp chí, tờ rơi, thùng bìa cát tông, hộp giấy	Gấp làm 2 hoặc làm 4, rồi buộc dây chặt thành bó và ném. Không cần cho vào túi rác theo quy định. Trường hợp giấy bản thì hãy ném vào rác thông thường.
●紙製品	新聞や新聞といっしょに入ってくるチラシ 雑誌、ダンボール、紙製容器包装	二つか四つ折りにたたみ、ひも等で十文字に束ねて出してください。 指定ごみ袋は要りません。 汚れている場合は普通ごみとして出してください。
Quần áo	Quần áo đã giặt	Cho vào túi ni lông trong suốt hoặc túi trong mờ rồi ném ra khu vực để rác.
☆衣類	洗濯してある衣類	Quần áo bản thì hãy cắt nhỏ và ném vào rác thông thường. Chăn bông thì phải cắt nhỏ và ném vào rác thông thường. 透明か半透明の袋に入れてごみステーションに出してください。 汚れているもの、破損しているものは普通ごみへ 毛布、切れ端等は普通ごみへ
Rác kim loại	Chảo, xoong, ấm kim loại, tấm chắn kim loại, móc treo kim loại, nắp kim loại, bình ga mini, bình xịt kim loại	Bình ga mini, bình xịt phải sử dụng hết toàn bộ bên trong, tháo bỏ nắp ra. Do nguy hiểm nên không đục lỗ và ném ra rác kim loại. Đồ có gắn vải, ni lông, nhựa thì hãy cố gắng tháo bỏ hết ra.
▲金属ごみ	金属製のフライパン、鍋、やかんなど 金具、針金のハンガー、金属のキャップ 卓上コンロのカセットボンベ、金属スプレー缶	カセットボンベ、スプレー缶は必ず中身を使い切って、キャップ等を外す。 危ないので、穴を開けないで出す。 布やビニール、プラスチック等がついているものはできるだけ外す。
Rác nguy hại	Bóng đèn tuýp, pin, công tắc pin, pin điện thoại, nhiệt kế thủy ngân, máy đo huyết áp thủy ngân, bật lửa.	Sản phẩm có sử dụng thủy ngân khi ném phải cho vào túi trong hoặc túi trong mờ rồi ném ra khu vực để rác quy định.
▲有害ごみ	蛍光管、乾電池、ボタン電池、リチウムイオン電池、水銀体温計、水銀温度計、水銀血圧計、ライター	水銀を含む使用済み製品は、透明か半透明の袋に入れてごみステーションに出してください。
Rác không được ném ra khu vực để rác ごみ集積場所に出せないごみ		
Rác quá khổ	Là các loại rác to không cho vừa vào túi rác quy định.	Hãy mang trực tiếp đến trung tâm xử lý rác thải của khu vực, hoặc nhờ nhà thầu thu gom hộ. Sẽ có thể bị mất phí xử lý.
粗大ごみ	指定ごみ袋に入らない大きさのごみ	直接、東総地区クリーンセンターに搬入するか、許可業者に収集依頼をしてください。 いずれも有料になります。

Nếu các bạn không biết cách phân loại và ném rác thì hãy hỏi công ty hoặc người quản lý ký túc xá.
ごみの分け方・出し方でわからないことなどは、事業主やアパートの管理人などにおたずねください。

2026. 4~2027. 3 家庭ごみ・資源収集カレンダー
Rác thải sinh hoạt, lịch thu gom rác thải nguyên

[東 部 地 区]
Quận đông

◎	普通	Rác thông thường
◆	ビン	Chai thủy tinh
△	カン	Lon kim loại
◇	ペットボトル	Chai nhựa
●	紙類	Báo, tạp chí, tờ rơi, thùng bìa cát tông, hộp giấy
☆	衣類	Quần áo
▲	金属・有害	Rác kim loại, Rác nguy hại

東 部 地 区	Ashikajima	Atago	Iinuma	Inubousaki	Inuwaka	Uematsu	Uchiyama	Kasagami	Kawaguchi	Kimigahama	Kurohai	Kobatakeshin	Kobatake	Gohan
	海鹿島町	愛宕町	飯沼町	犬吠埼	犬若	植松町	内浜町	笠上町	川口町	君ヶ浜	黒生町	小畑新町	小畑町	後飯町
	Saiwai	Sakaki	Shiomi	Shimizu	Shinchi	Jinya	Takagaminishi	Takagamiyara	Takagamiyagashi	Take	Tanaka	Tennoudai	Toori	Tokawadai
	幸町	櫛町	潮見町	清水町	新地町	陣屋町	高神西町	高神原町	高神東町	竹町	田中町	天王台	通町	外川台町
	Tokawa	Nagasaki	Naka	Hashimoto	Baba	Hama	Higashi	Hon	Maeyuku	Minato	Minami	Myoujin	Yayoi	Wada
	外川町	長崎町	仲町	橋本町	馬場町	浜町	東町	本町	前宿町	港町	南町	明神町	弥生町	和田町

4 月 (Apr.)							5 月 (May)							6 月 (Jun.)						
Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat	Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat	Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
			◎ 1	☆ 2	3	◎ 4						1	◎ 2		◆ 1	2	◎ 3	☆ 4	5	◎ 6
5	◆ 6	7	◎ 8	● 9	10	◎ 11	3	◆ 4	5	◎ 6	☆ 7	8	◎ 9	7	◇ 8	9	◎ 10	● 11	12	◎ 13
12	◇ 13	14	◎ 15	▲ 16	17	◎ 18	10	◇ 11	12	◎ 13	● 14	15	◎ 16	14	△ 15	16	◎ 17	▲ 18	19	◎ 20
19	△ 20	21	◎ 22	● 23	24	◎ 25	17	△ 18	19	◎ 20	▲ 21	22	◎ 23	21	◇ 22	23	◎ 24	● 25	26	◎ 27
26	◇ 27	28	◎ 29	△ 30			24	◇ 25	26	◎ 27	● 28	29	◎ 30	28	△ 29	30				
							31													
7 月 (Jul.)							8 月 (Aug.)							9 月 (Sep.)						
Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat	Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat	Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
			◎ 1	☆ 2	3	◎ 4							◎ 1			1	◎ 2	☆ 3	4	◎ 5
5	◆ 6	7	◎ 8	● 9	10	◎ 11	2	◆ 3	4	◎ 5	☆ 6	7	◎ 8	6	◆ 7	8	◎ 9	● 10	11	◎ 12
12	◇ 13	14	◎ 15	▲ 16	17	◎ 18	9	◇ 10	11	◎ 12	● 13	14	◎ 15	13	◇ 14	15	◎ 16	▲ 17	18	◎ 19
19	△ 20	21	◎ 22	● 23	24	◎ 25	16	△ 17	18	◎ 19	▲ 20	21	◎ 22	20	△ 21	22	◎ 23	● 24	25	◎ 26
26	◇ 27	28	◎ 29	△ 30	31		23	◇ 24	25	◎ 26	● 27	28	◎ 29	27	◇ 28	29	◎ 30			
							30	△ 31												
10 月 (Oct.)							11 月 (Nov.)							12 月 (Dec.)						
Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat	Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat	Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
				☆ 1	2	◎ 3	1	◆ 2	3	◎ 4	☆ 5	6	◎ 7			1	◎ 2	☆ 3	4	◎ 5
4	◆ 5	6	◎ 7	● 8	9	◎ 10	8	◇ 9	10	◎ 11	● 12	13	◎ 14	6	◆ 7	8	◎ 9	● 10	11	◎ 12
11	◇ 12	13	◎ 14	▲ 15	16	◎ 17	15	△ 16	17	◎ 18	▲ 19	20	◎ 21	13	◇ 14	15	◎ 16	▲ 17	18	◎ 19
18	△ 19	20	◎ 21	● 22	23	◎ 24	22	◇ 23	24	◎ 25	● 26	27	◎ 28	20	△ 21	22	◎ 23	● 24	25	◎ 26
25	◇ 26	27	◎ 28	△ 29	30	◎ 31	29	△ 30						27	◇ 28	29	◎ 30	31		
1 月 (Jan.)							2 月 (Feb.)							3 月 (Mar.)						
Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat	Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat	Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
					1	2		◆ 1	2	◎ 3	☆ 4	5	◎ 6		◆ 1	2	◎ 3	☆ 4	5	◎ 6
3	◆ 4	5	◎ 6	☆ 7	8	◎ 9	7	◇ 8	9	◎ 10	● 11	12	◎ 13	7	◇ 8	9	◎ 10	● 11	12	◎ 13
10	◇ 11	12	◎ 13	● 14	15	◎ 16	14	△ 15	16	◎ 17	▲ 18	19	◎ 20	14	△ 15	16	◎ 17	▲ 18	19	◎ 20
17	△ 18	19	◎ 20	▲ 21	22	◎ 23	21	◇ 22	23	◎ 24	● 25	26	◎ 27	21	◇ 22	23	◎ 24	● 25	26	◎ 27
24	◇ 25	26	◎ 27	● 28	29	◎ 30	28							28	△ 29	30	◎ 31			
31																				

Vui lòng phân loại và vứt rác trước 8 giờ vào ngày đã định.

決められた日の朝8時までには分別して出しましょう。

Rác phục vụ kinh doanh như cửa hàng, văn phòng không thể xả được.

店舗・事務所など事業所のごみは出せません。

2026. 4~2027. 3 家庭ごみ・資源収集カレンダー
Rác thải sinh hoạt, lịch thu gom rác thải nguyên

[中央地区]
Khu trung tâm

Table with 3 columns: Symbol, Vietnamese Name, and English Name. It lists various waste types and their corresponding collection symbols.

Table listing the names of 18 municipalities in the Central District (中央地区) in both Vietnamese and English.

Calendar grid showing dates from April to March. Each date cell contains a symbol indicating the type of waste collection (e.g., diamond for household waste, circle for recyclables). Days are color-coded: Sunday (red), Monday (white), Tuesday (white), Wednesday (white), Thursday (white), Friday (white), Saturday (blue).

Vui lòng phân loại và vứt rác trước 8 giờ vào ngày đã định.

決められた日の朝8時までには分別して出しましょう。

Rác phục vụ kinh doanh như cửa hàng, văn phòng không thể xả được.

店舗・事務所など事業所のごみは出せません。

2026. 4～2027. 3 家庭ごみ・資源収集カレンダー
Rác thải sinh hoạt, lịch thu gom rác thải nguyên

【西部地区】
Quận tây

◎	普通	Rác thông thường
◆	ビン	Chai thủy tinh
△	カン	Lon kim loại
◇	ペットボトル	Chai nhựa
●	紙類	Báo, tạp chí, tờ rơi, thùng bìa cát tông, hộp giấy
☆	衣類	Quần áo
▲	金属・有害	Rác kim loại, Rác nguy hại

西部 地区	Akatsuka	Ashisaki	Okanodai	Obama	Oyada	Kakine	Konaga	Kobunaki	Sakurai	Sasamoto	Saruda	Shinobi	Shibasaki	Shoumyouji
	赤塚町	芦崎町	岡野台町	小浜町	親田町	垣根町	小長町	小船木町	桜井町	笹本町	猿田町	忍町	柴崎町	正明寺町
	Shiraishi	Shin	Takada	Takano	Chabatake	Tsukamoto	Tokoyoda	Tomigawa	Toyosatodai	Nakajima	Nagayama	Nojiri	Funaki	Matsugishi
	白石町	新町	高田町	高野町	茶畑町	塚本町	常世田町	富川町	豊里台	中島町	長山町	野尻町	船木町	松岸町
	Mikado	Miyake	Miyabara	Morido	Moromochi	Yagi	Yokkaichibadai	Yokkaichiba	Yoyama					
	三門町	三宅町	宮原町	森戸町	諸持町	八木町	四日市場台	四日市場町	余山町					

4月 (Apr.)							5月 (May)							6月 (Jun.)						
Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat	Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat	Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
			1	2	3	4						1	2		1	2	3	4	5	6
5	6	7	8	9	10	11	3	4	5	6	7	8	9	7	8	9	10	11	12	13
12	13	14	15	16	17	18	10	11	12	13	14	15	16	14	15	16	17	18	19	20
19	20	21	22	23	24	25	17	18	19	20	21	22	23	21	22	23	24	25	26	27
26	27	28	29	30			24	25	26	27	28	29	30	28	29	30				
							31													
7月 (Jul.)							8月 (Aug.)							9月 (Sep.)						
Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat	Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat	Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
			1	2	3	4							1			1	2	3	4	5
5	6	7	8	9	10	11	2	3	4	5	6	7	8	6	7	8	9	10	11	12
12	13	14	15	16	17	18	9	10	11	12	13	14	15	13	14	15	16	17	18	19
19	20	21	22	23	24	25	16	17	18	19	20	21	22	20	21	22	23	24	25	26
26	27	28	29	30	31		23	24	25	26	27	28	29	27	28	29	30			
							30	31												
10月 (Oct.)							11月 (Nov.)							12月 (Dec.)						
Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat	Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat	Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
				1	2	3	1	2	3	4	5	6	7			1	2	3	4	5
4	5	6	7	8	9	10	8	9	10	11	12	13	14	6	7	8	9	10	11	12
11	12	13	14	15	16	17	15	16	17	18	19	20	21	13	14	15	16	17	18	19
18	19	20	21	22	23	24	22	23	24	25	26	27	28	20	21	22	23	24	25	26
25	26	27	28	29	30	31	29	30						27	28	29	30	31		
1月 (Jan.)							2月 (Feb.)							3月 (Mar.)						
Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat	Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat	Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
					1	2		1	2	3	4	5	6		1	2	3	4	5	6
3	4	5	6	7	8	9	7	8	9	10	11	12	13	7	8	9	10	11	12	13
10	11	12	13	14	15	16	14	15	16	17	18	19	20	14	15	16	17	18	19	20
17	18	19	20	21	22	23	21	22	23	24	25	26	27	21	22	23	24	25	26	27
24	25	26	27	28	29	30	28							28	29	30	31			
31																				

Vui lòng phân loại và vứt rác trước 8 giờ vào ngày đã định.

決められた日の朝8時までには分別して出しましょう。

Rác phục vụ kinh doanh như cửa hàng, văn phòng không thể xả được.

店舗・事務所など事業所のごみは出せません。